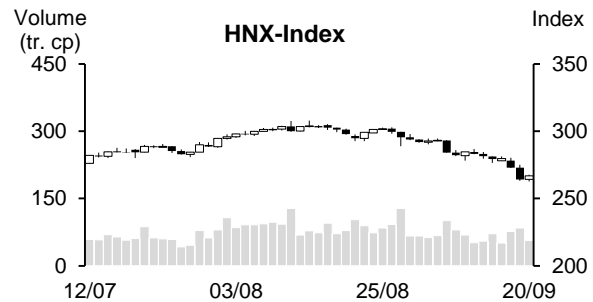
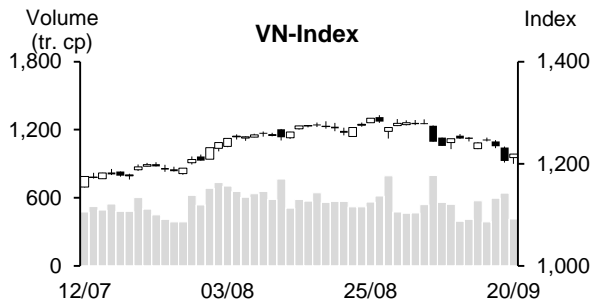


20/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,218.93	1.12%	1,241.07	0.91%	266.91	1.01%
Tổng KLGD (tr. cp)	473.89	-32.49%	121.99	-35.16%	58.06	-36.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	412.72	-35.69%	94.43	-38.08%	56.39	-33.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	541.32	-23.76%	129.47	-27.06%	76.33	-26.13%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,157.10	-33.21%	3,808.10	-33.93%	1,158.49	-42.35%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,559.22	-35.80%	2,906.08	-34.68%	1,109.47	-39.59%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,044.45	-26.72%	4,177.41	-30.43%	1,602.86	-30.78%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	309	61%	25	83%	121	50%
Số mã giảm	120	24%	3	10%	62	26%
Số mã đứng giá	81	16%	2	7%	58	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên giảm mạnh hôm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam đã xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật. Các chỉ số chính mở cửa trên mức tham chiếu trong bối cảnh chứng khoán Mỹ đêm qua cũng đảo chiều xanh nhẹ trở lại. Tuy nhiên, nỗ lực đỡ chỉ số từ các cổ phiếu trụ nhanh chóng suy yếu khi sắc đỏ vẫn tỏ ra chiếm ưu thế ở nhiều nhóm ngành, đồng thời thiếu vắng yếu tố dòng tiền lớn. Bước sang phiên chiều, mặc dù thanh khoản thị trường không có nhiều sự cải thiện, các chỉ số bất ngờ bút phá ngoạn mục trước khi đóng cửa lên mức cao nhất phiên. Hàng loạt các nhóm cổ phiếu đồng loạt có biến động tăng giá, trong đó nổi bật nhất chính là nhóm chứng khoán. Điều này cũng thường xảy ra trước đây khi thị trường phục hồi sau mỗi đợt giảm sâu. Bên cạnh đó, việc khối ngoại có động thái mua ròng trở lại trong hai phiên gần đây cũng củng cố là một điểm sáng cho thị trường.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 và 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua mới dừng lại ở tín hiệu hồi phục kỹ thuật. Thêm vào đó, đường -DI vẫn nằm trên đường +DI, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực bán có thể sớm quay lại khi chỉ số tiệm cận kháng cự quanh vùng 1,225 – 1,230 điểm (MA5), và chỉ số có thể cần thêm ít nhất một đợt giảm về kiểm định lại khu vực hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng trở lại khi tiệm cận vùng hỗ trợ quanh 262 điểm (đáy tháng 6), kèm theo khối lượng giao dịch sụt giảm, cho thấy phiên tăng điểm có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật và ngưỡng 272 điểm (MA5) đang đóng vai trò là ngưỡng kháng cự gần của chỉ số. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm, phiên tăng 20/9 có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao nhằm tránh bẫy Bulltrap của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: TCM, VRE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Chốt lời	21/09/22	24.35	23	5.9%	28.2	22.6%	21.7	-5.7%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCM	Quan sát mua	21/09/22	42.4	48	Giá đang quanh hỗ trợ dài hạn 38-40 và gần đây giữ giá khá tốt + vol tăng nhẹ dần -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn nếu thị trường hồi phục trở lại
2	VRE	Quan sát mua	21/09/22	29.05	31.5-32	Chỉ số sức mạnh tương đối cải thiện khi có nhịp tăng đi ngược thị trường tính từ lúc tạo đáy đầu tháng 9 -> có khả năng tiếp tục nhịp tăng này nếu thị trường hồi phục trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	187.5	155	21%	200	29%	149	-3.9%	
2	MSN	Mua	26/08/22	113.3	112.8	0.4%	135	19.7%	107.5	-4.7%	
3	LTG	Mua	13/09/22	36.5	36.4	0.3%	42	15.4%	35	-4%	
4	VNR	Mua	15/09/22	27.1	27.4	-1.1%	32.5	18.6%	25.8	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thêm quỹ ETF Hong Kong rót vốn vào thị trường chứng khoán Việt Nam

Mới đây, Công ty quản lý tài sản CSOP Asset Management (CSOP) đã có thông báo ra mắt quỹ hoán đổi danh mục CSOP FTSE Vietnam 30 ETF. Quỹ lấy chỉ số FTSE Vietnam 30 làm tham chiếu, tập trung vào 30 cổ phiếu vốn hóa lớn. Chứng chỉ quỹ niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hong Kong. 20/9 cũng là ngày niêm yết đầu tiên của quỹ CSOP FTSE Vietnam 30 ETF.

Tính tới 20/9, quy mô của quỹ hiện đạt xấp xỉ 152,3 tỷ đồng với 30 cổ phiếu trong danh mục. Bộ đôi mã chứng khoán có tỷ trọng lớn nhất trong danh mục của CSOP FTSE Vietnam 30 ETF là VIC (10,07%) và VHM (10,05%). Xếp sau trong danh sách còn có MSN (9,98%), HPG (9,76%), NVL (8,52%), VNM (8,22%).

Hiện CSOP quản lý các quỹ đầu tư công ty đại chúng và quỹ tư nhân, cũng như cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư châu Á và toàn cầu. Tính tới ngày 31/8/2022, CSOP đang quản lý hơn 12 tỷ USD.

SSI Research: Lãi suất liên ngân hàng 'hạ nhiệt', NHNN hút ròng gần 60.000 tỷ đồng

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tuần 12-16/9, Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research cho biết trong tuần trước Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục linh hoạt điều tiết thanh khoản hệ thống. Cụ thể, NHNN đã phát hành 44.600 tỷ đồng tín phiếu với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất phát hành đã được đẩy lên 4%, tăng 130 điểm cơ bản so với trước đó. Kết tuần, NHNN đã hút ròng tổng cộng 59.600 tỷ đồng thông qua kênh hoạt động thị trường mở.

Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm duy trì ổn định quanh mức 4,5% (giảm 40 điểm cơ bản) và kỳ hạn 1 tuần – 1 tháng hạ nhiệt xuống còn 4,8% - 5,2%.

SSI Research cho rằng NHNN đang có xu hướng điều tiết thanh khoản trên hệ thống ngân hàng duy trì ở mức vừa đủ, không còn quá dồi dào như giai đoạn năm 2020-2021.

Việt Nam xuất siêu sang Mỹ hơn 67 tỷ USD trong 8 tháng

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tháng 8, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ ở mức gần 10 tỷ USD, nâng lũy kế từ đầu năm lên 77 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.

8 tháng đầu năm, Mỹ chiếm 30,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và tiếp tục duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Hầu hết hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đều có mặt ở nền kinh tế lớn nhất thế giới, tiêu biểu là điện tử, máy móc, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, nông sản.

11 nhóm hàng xuất khẩu sang Mỹ đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên, trong đó có ba nhóm đạt từ 10 tỷ USD trở lên. Dẫn đầu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với 13,2 tỷ USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, 8 tháng đầu năm nay, nhập khẩu hàng hóa từ Mỹ ở mức 9,92 tỷ USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, Việt Nam xuất siêu sang Mỹ hơn 67 tỷ USD.

Nguồn: NDH, Cafef

GVR ước lãi 9 tháng đạt hơn 4.400 tỷ đồng

Mới đây, tập đoàn Cao su Việt Nam (HoSE: GVR) đã công bố ước tính kết quả kinh doanh 9 tháng với doanh thu 18.397 tỷ đồng và lợi nhuận 4.408 tỷ đồng, lần lượt tăng 2% và 4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu công ty mẹ là 1.927 tỷ đồng, lợi nhuận công ty mẹ là 876 tỷ, tăng 1% và 2%.

5 năm tới, GVR phấn đấu doanh thu hợp nhất của tập đoàn là 161.730 tỷ đồng (trung bình khoảng 32.300 tỷ đồng/năm), lợi nhuận hợp nhất trước thuế là 34.435 tỷ đồng (trung bình khoảng 6.870 tỷ đồng/năm). Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tập đoàn khoảng 12.350 tỷ đồng (trung bình 2.470 tỷ đồng/năm, tăng trung bình 7%/năm).

Kido lãi 60 tỷ trong mùa Trung thu 2022

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) thông báo ghi nhận 200 tỷ đồng doanh thu và 60 tỷ đồng lợi nhuận trong mùa Trung thu 2022. Trong mùa trung thu 2020, tập đoàn ghi nhận doanh thu 160 tỷ đồng và lợi nhuận 36 tỷ đồng. Như vậy, so với năm 2020, doanh thu bánh trung thu năm nay tăng 25% và lợi nhuận tăng 68%.

Vào 17/4 vừa qua, Kido đã đưa nhà máy bánh kẹo Kido's Bakery đi vào hoạt động, công suất hoạt động 19.044 tấn/năm.

Về hoạt động kinh doanh, nửa đầu năm, tập đoàn ghi nhận doanh thu tăng 29% đạt 6.342 tỷ đồng. Tuy nhiên, chi phí thuế thu nhập tăng khiến đơn vị giảm lãi ròng 8% xuống 313 tỷ đồng.

Đệt may TNG báo lãi tháng 8 gần 40 tỷ đồng, tăng 31%

Theo báo cáo tài chính tháng 8 vừa được công bố, Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) ghi nhận lợi nhuận sau thuế tháng 8 đạt 37,6 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 8 đạt 697 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước và vượt 3% so với kế hoạch tháng. Trong đó, doanh thu đến từ xuất khẩu chiếm 99% (tương ứng 687 tỷ đồng), với phần lớn là các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Mỹ (40%) và Pháp (29%).

Trong tháng 8 vừa qua, giá vốn hàng bán tăng 20%, đạt hơn 593 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm 11%, còn hơn 7 tỷ đồng. Chi phí tài chính bật tăng mạnh hơn 44%, lên gần 23 tỷ đồng. Dù vậy, công ty vẫn có lợi nhuận sau thuế hơn 37,6 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 8 tháng đầu năm, doanh nghiệp dệt may báo doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt lần lượt 4.705 tỷ đồng và 204 tỷ đồng, tương ứng tăng 33% và 44% so với cùng kỳ năm trước.

Năm nay, TNG đặt mục tiêu doanh thu 6.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 280 tỷ đồng. Như vậy sau 8 tháng, doanh nghiệp đã thực hiện được lần lượt 78% và 73% các chỉ tiêu

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	35,150	2.78%	0.10%
VIC	63,900	1.59%	0.08%
CTG	26,000	1.96%	0.05%
GVR	23,500	2.62%	0.05%
VHM	58,900	0.86%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,000	4.00%	0.15%
MBS	17,000	6.25%	0.12%
IDC	53,000	2.12%	0.11%
SHS	11,100	2.78%	0.08%
CEO	26,700	3.49%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	96,500	-0.82%	-0.02%
NVL	84,600	-0.47%	-0.02%
VCG	24,350	-2.40%	-0.01%
VSH	43,000	-2.49%	-0.01%
BHN	52,500	-1.50%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	21,400	-2.28%	-0.09%
SJE	32,900	-9.86%	-0.03%
SDU	26,500	-9.86%	-0.02%
LHC	63,500	-4.94%	-0.02%
EVS	18,900	-2.07%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	18,800	5.32%	16,307,400
POW	13,700	1.48%	14,242,600
SSI	20,700	4.02%	14,145,700
VPB	30,000	0.33%	12,528,400
HAG	13,850	0.00%	11,995,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,100	2.78%	7,541,863
PVS	26,000	4.00%	6,582,894
IDC	53,000	2.12%	4,181,128
CEO	26,700	3.49%	3,166,377
KLF	1,800	5.88%	2,722,016

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	30,000	0.33%	373.8
VND	18,800	5.32%	297.9
SSI	20,700	4.02%	287.2
NVL	84,600	-0.47%	271.9
HPG	23,000	1.55%	262.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	53,000	2.12%	219.3
PVS	26,000	4.00%	166.8
SHS	11,100	2.78%	82.8
CEO	26,700	3.49%	82.7
HTP	48,900	-0.20%	54.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

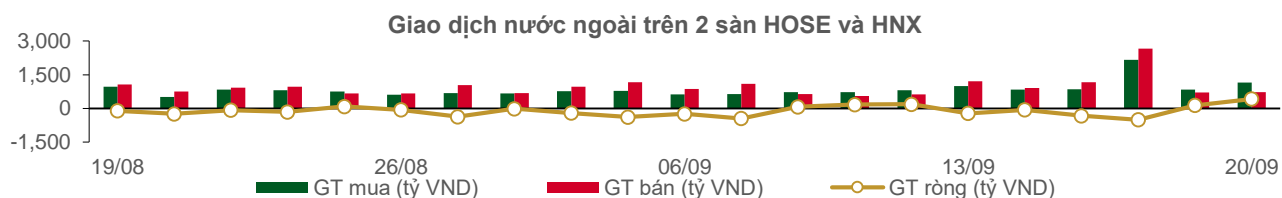
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	10,818,000	141.95
MBB	6,079,000	136.38
NVL	1,590,000	134.61
FPT	1,401,300	124.58
HDB	3,900,000	95.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	357,600	14.38
HUT	358,400	8.24
GKM	186,000	6.77
PLC	201,200	6.56
IPA	170,200	3.44

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.14	1,146.96	26.03	722.03	11.11	424.94
HNX	0.26	5.51	0.47	6.81	(0.22)	(1.30)
Tổng 2 sàn	37.40	1,152.47	26.51	728.84	10.89	423.64



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	21,350	5,879,000	131.98
FPT	83,400	1,401,300	124.58
HPG	23,000	3,879,300	88.59
VHM	58,900	1,469,100	86.69
FUEVFVND	26,330	2,250,500	58.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,000	152,600	3.86
TA9	15,900	27,400	0.44
PVC	20,400	19,400	0.37
IDC	53,000	4,500	0.24
ONE	6,900	19,000	0.13

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	26,330	5,525,900	143.88
MBB	21,350	5,879,000	131.98
FPT	83,400	1,405,000	124.88
HPG	23,000	1,529,700	34.94
VHM	58,900	563,700	33.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCC	13,100	200,000	2.62
SHS	11,100	218,450	2.41
IDC	53,000	26,300	1.38
THD	48,000	3,000	0.14
TVD	14,700	7,000	0.10

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	96,300	569,200	54.04
HPG	23,000	2,349,600	53.65
VHM	58,900	905,400	53.43
VIC	63,900	580,200	36.82
VCB	79,200	359,800	28.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,000	152,400	3.85
TA9	15,900	27,400	0.44
PVC	20,400	19,400	0.37
ONE	6,900	19,000	0.13
THB	12,200	7,800	0.10

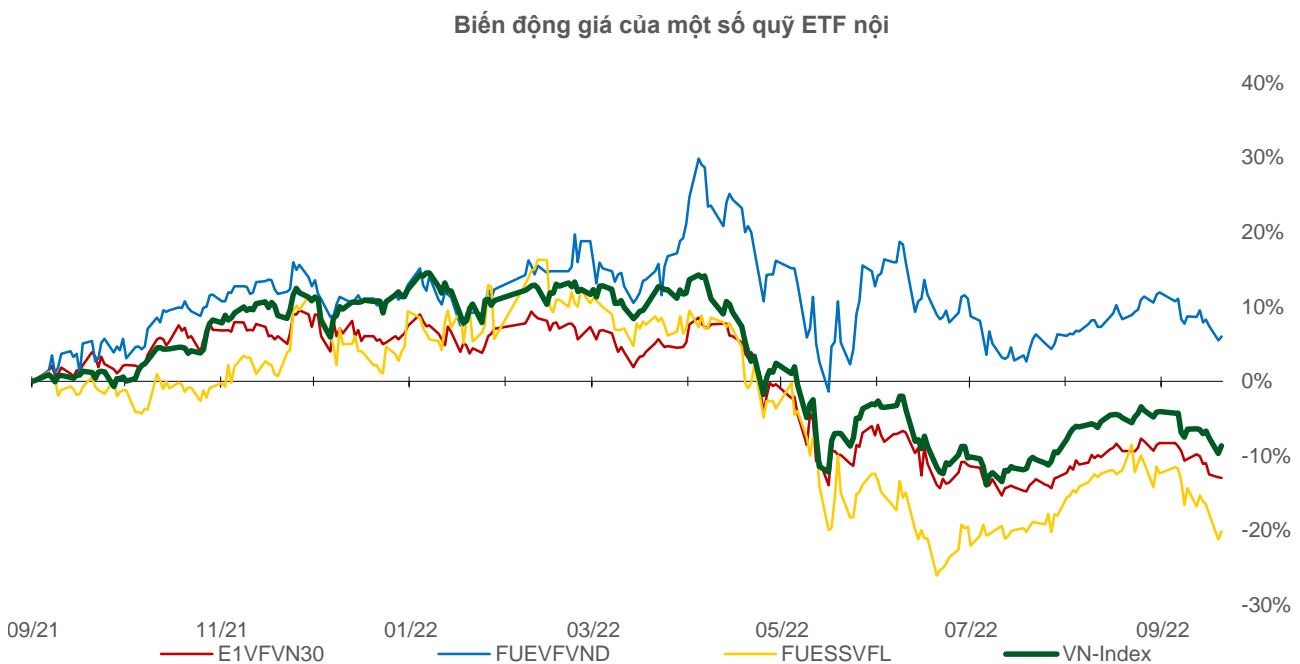
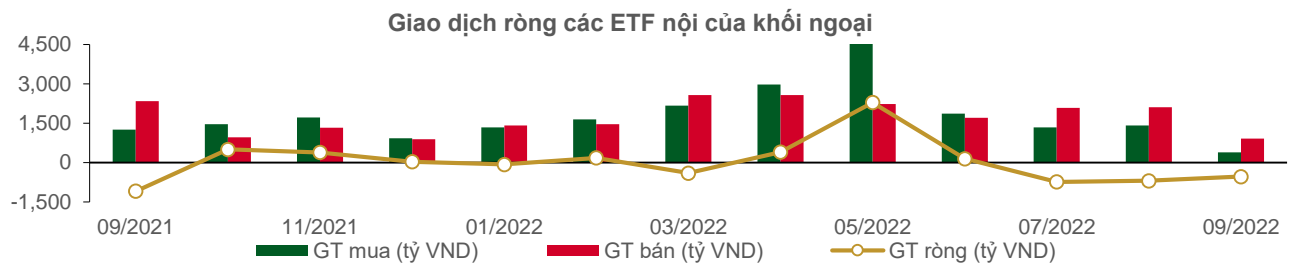
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	26,330	(3,275,400)	(85.29)
HAH	53,500	(232,800)	(12.26)
PLX	38,000	(260,000)	(9.88)
KDH	33,400	(239,500)	(7.94)
CII	21,200	(327,000)	(6.89)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	13,100	(200,000)	(2.62)
SHS	11,100	(212,427)	(2.35)
IDC	53,000	(21,800)	(1.15)
THD	48,000	(3,000)	(0.14)
TVD	14,700	(7,000)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,930	-0.1%	356,500	7.44	E1VFN30	5.38	4.51	0.87
FUEMAV30	14,620	0.6%	94,800	1.36	FUEMAV30	1.21	0.72	0.48
FUESSV30	15,240	0.0%	10,300	0.16	FUESSV30	0.07	0.03	0.04
FUESSV50	20,150	-2.0%	6,000	0.12	FUESSV50	0.01	0.02	(0.01)
FUESSVFL	16,410	1.4%	1,142,800	18.62	FUESSVFL	18.44	0.26	18.18
FUEVFN30	26,330	0.5%	5,954,800	155.03	FUEVFN30	58.59	143.88	(85.29)
FUEVN100	15,900	0.3%	98,800	1.56	FUEVN100	0.53	1.30	(0.77)
FUEIP100	8,940	0.9%	49,500	0.44	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,100	0.6%	51,000	0.41	FUEKIV30	0.20	0.20	(0.00)
Tổng cộng			7,764,500	185.15	Tổng cộng	84.42	150.92	(66.50)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	150	7.1%	3,480	29	22,900	12	(138)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	440	4.8%	1,670	48	22,900	82	(358)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,160	0.0%	780	83	22,900	415	(745)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2204	930	0.0%	4,170	78	83,400	437	(493)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	930	-3.1%	160	115	83,400	486	(444)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,380	3.8%	20,310	83	83,400	468	(912)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,060	2.0%	28,820	83	83,400	1,870	(1,190)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2204	20	100.0%	4,910	6	24,800	0	(20)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	160	-15.8%	10,010	30	24,800	61	(99)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	230	-4.2%	3,180	105	24,800	62	(168)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,150	6.5%	170	78	24,800	629	(521)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,130	0.9%	2,100	189	24,800	633	(497)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	720	0.0%	0	80	24,800	240	(480)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	730	-4.0%	10	171	24,800	239	(491)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	30	0.0%	16,050	31	23,000	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2207	10	0.0%	6,170	6	23,000	0	(10)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	30	0.0%	1,970	17	23,000	0	(30)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	20	0.0%	2,140	30	23,000	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	30	-25.0%	2,380	29	23,000	0	(30)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	210	5.0%	11,560	98	23,000	51	(159)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	480	9.1%	27,120	41	23,000	77	(403)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	220	4.8%	14,770	105	23,000	41	(179)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	540	1.9%	50,820	189	23,000	251	(289)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,180	3.3%	13,930	97	23,000	1,477	(703)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,610	5.9%	14,430	97	23,000	492	(1,118)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	620	3.3%	13,050	80	23,000	215	(405)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	800	0.0%	190	171	23,000	206	(594)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	20	100.0%	1,760	15	33,400	0	(20)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	20	100.0%	20,410	6	33,400	0	(20)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2207	70	-12.5%	11,200	48	33,400	4	(66)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	760	-7.3%	3,870	78	33,400	285	(475)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	790	-15.1%	11,480	189	33,400	333	(457)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	730	-4.0%	82,240	97	33,400	190	(540)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,460	0.0%	0	80	33,400	171	(1,289)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	500	0.0%	0	171	33,400	113	(387)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2203	20	0.0%	11,730	6	21,350	0	(20)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	290	11.5%	650	48	21,350	46	(244)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	310	6.9%	3,910	41	21,350	15	(295)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	350	6.1%	16,270	13	21,350	344	(6)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	690	0.0%	40	105	21,350	321	(369)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,180	5.4%	109,870	97	21,350	633	(547)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2202	70	-12.5%	198,750	17	113,300	69	(1)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	950	9.2%	8,490	48	113,300	602	(348)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	760	0.0%	900	98	113,300	515	(245)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	410	2.5%	9,630	105	113,300	209	(201)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	111	113,300	554	(626)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	850	7.6%	310	17	113,300	679	(171)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,140	0.9%	610	189	113,300	765	(375)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,050	0.0%	70	115	113,300	1,231	181	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,770	2.3%	250	80	113,300	1,082	(688)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,220	1.7%	50	171	113,300	705	(515)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2203	210	5.0%	8,530	6	71,700	153	(57)	73,570	3.5	26/09/2022

CMWG2204	280	0.0%	15,380	17	71,700	388	108	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	680	21.4%	50,680	48	71,700	313	(367)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,160	11.5%	10	111	71,700	217	(943)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	950	17.3%	630	48	71,700	401	(549)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,020	5.2%	4,930	97	71,700	1,332	(688)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	880	-3.3%	29,180	83	71,700	773	(107)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	960	0.0%	22,220	171	71,700	754	(206)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	40	-33.3%	2,590	15	84,600	1	(39)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	10	0.0%	10,010	6	84,600	0	(10)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2205	870	-2.3%	100	98	84,600	372	(498)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	920	0.0%	0	105	84,600	307	(613)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,330	0.0%	0	111	84,600	506	(824)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,180	0.0%	0	189	84,600	560	(620)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	1,040	9.5%	10	80	84,600	295	(745)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	880	7.3%	1,110	171	84,600	258	(622)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	2,040	15	51,700	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	300	0.0%	450	105	51,700	91	(209)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	580	-1.7%	25,000	189	51,700	278	(302)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2202	540	-6.9%	13,690	13	113,000	553	13	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	690	0.0%	2,520	105	113,000	470	(220)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	840	-10.6%	150	111	113,000	215	(625)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	680	0.0%	1,040	115	113,000	785	105	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	110	10.0%	26,440	56	13,700	24	(86)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	640	6.7%	44,450	189	13,700	389	(251)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,430	0.0%	8,520	115	13,700	1,507	77	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,070	0.0%	0	80	13,700	483	(587)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	490	-7.6%	1,450	83	13,700	293	(197)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	600	0.0%	2,120	171	13,700	344	(256)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	630	1.6%	4,680	202	13,700	305	(325)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2206	10	0.0%	5,240	6	22,150	0	(10)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	20	0.0%	34,330	30	22,150	2	(18)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	60	-25.0%	120	29	22,150	0	(60)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	150	7.1%	116,360	48	22,150	50	(100)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	350	12.9%	86,090	98	22,150	199	(151)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	370	15.6%	19,120	41	22,150	127	(243)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	320	3.2%	10,990	105	22,150	161	(159)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,490	9.6%	6,210	111	22,150	929	(561)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	930	5.7%	25,450	189	22,150	581	(349)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	590	-1.7%	990	80	22,150	170	(420)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2204	20	0.0%	280	17	35,050	0	(20)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	50	-58.3%	180	29	35,050	0	(50)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	160	0.0%	31,430	48	35,050	14	(146)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	570	-1.7%	4,570	115	35,050	158	(412)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,510	2.0%	60	97	35,050	392	(1,118)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,300	1.3%	600	97	35,050	991	(1,309)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2203	340	-2.9%	26,830	38	25,400	289	(51)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	650	0.0%	990	189	25,400	397	(253)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2206	20	100.0%	25,040	6	58,900	0	(20)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	180	0.0%	0	29	58,900	1	(179)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	280	7.7%	27,580	48	58,900	30	(250)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	250	-13.8%	20	98	58,900	28	(222)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	170	0.0%	11,350	105	58,900	3	(167)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	590	0.0%	1,020	189	58,900	152	(438)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,610	0.0%	11,200	83	58,900	198	(1,412)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	550	0.0%	95,770	171	58,900	157	(393)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2203	30	0.0%	3,600	17	63,900	0	(30)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	30	0.0%	50	30	63,900	0	(30)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	390	0.0%	51,570	98	116,100	95	(295)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	670	-1.5%	9,250	189	116,100	176	(494)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	590	0.0%	0	80	116,100	101	(489)	130,000	16.0	09/12/2022

CVJC2206	630	-3.1%	10	171	116,100	166	(464)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	590	1.7%	14,160	17	75,800	564	(26)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	320	0.0%	940	30	75,800	99	(221)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	450	0.0%	0	29	75,800	173	(277)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,180	0.0%	50	189	75,800	664	(516)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	80	75,800	366	(674)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	960	20.0%	10	171	75,800	322	(638)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2204	350	0.0%	110	56	30,000	83	(267)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2206	300	3.5%	35,700	48	30,000	29	(271)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,040	-1.0%	40,070	115	30,000	681	(359)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,800	-9.6%	28,770	83	30,000	1,080	(720)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	590	5.4%	71,230	80	30,000	248	(342)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2204	70	0.0%	60	17	29,050	13	(57)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	100	0.0%	0	30	29,050	9	(91)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	70	-22.2%	20	30	29,050	21	(49)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	620	-11.4%	1,480	48	29,050	310	(310)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	370	-7.5%	13,960	98	29,050	203	(167)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	940	-1.1%	30,670	78	29,050	561	(379)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	670	-2.9%	30,550	189	29,050	431	(239)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	790	-1.3%	2,360	115	29,050	1,088	298	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	900	0.0%	180	171	29,050	408	(492)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	14,100	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	22,363	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	79,200	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,150	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	26,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	35,050	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	21,350	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	22,900	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	30,000	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	24,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	25,400	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,450	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,300	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	13,400	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	17,600	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	109,100	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,150	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	54,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	42,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	29,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,500	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	31,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,700	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,300	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	30,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8

GEG	HOSE	20,100	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	83,900	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	83,400	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	70,200	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	16,200	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,900	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	20,750	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	67,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	39,600	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	90,800	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	41,300	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,050	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	33,400	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,100	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	113,300	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	75,800	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	65,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	187,500	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,300	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	45,707	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,300	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,800	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	85,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	71,700	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	86,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	72,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	39,500	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	38,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn